TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 143/2020/HNGĐ-ST Ngày: 08-7-2020 V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông La Văn Việt

Ông Nguyễn Chí Lin

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2020/QĐST-HNGĐ ngày ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Tr**, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã N, huyện N, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông **Lê Tấn H**, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tr trình bày: Bà và ông Lê Tấn H tự tìm hiểu nhau và có tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Long An vào ngày 09/8/2004 theo quy định của pháp luật. Bà và ông H sống với nhau được 17 năm. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung với nhau hòa thuận, vui vẻ. NH đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông H không lo chăm sóc vợ, con. Vợ chồng thường xuyên cải vã, sống không hạnh phúc. Đến tháng 9 năm 2019, bà và ông H sống ly thân cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng

không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Tấn H.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông H có 02 con chung tên là Lê Huỳnh Bảo T, sinh ngày 12/8/2004 và Lê Vĩnh H, sinh ngày 27/11/2009. Hiện tại, 02 con chung đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng/01đứa cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 8 năm 2020.

Về chia tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông H không có nợ ai.

Bị đơn là ông Lê Tấn H được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà Tr yêu cầu được ly hôn với ông H, nH ông H vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Tr.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Tr khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Tấn H. Ông H hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Trần Thị Tr có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là ông Lê Tấn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nH vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Trần Thị Tr:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Tr và ông H tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 63/HT2004, quyển số 01 đăng ký ngày 19/8/2004 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà Tr và ông H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà Tr và ông H đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do bà Tr

trình bày. Ông H đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà Tr yêu cầu được ly hôn với ông H tại Tòa án, nH ông H vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mẫu thuẫn tình cảm giữa bà Tr và ông H là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà Tr cương quyết ly hôn với ông H là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận xử cho bà Tr được ly hôn với ông H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Lê Huỳnh Bảo T, sinh ngày 12/8/2004 và Lê Vĩnh H, sinh ngày 27/11/2009 đã đủ 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với bà Tr. Ông H luôn vắng mặt, nên các bên không thể thỏa thuận việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang do bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng và đang có cuộc sống ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu của bà Tr và ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao 02 con chung cho bà Tr được quyền tiếp tục nuôi dưỡng.

[4.3] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Trên cơ sở quy định của pháp luật Hội đồng xét xử thấy trách nhiệm nuôi con là của chung hai vợ chồng; Bà Tr được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung, nên cần buộc ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà Tr là phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do ông H luôn cố tình vắng mặt và bà Tr không chứng minh được ông H có công ăn việc làm ổn định cũng như mức thu nhập cụ thể để làm căn cứ xem xét mức cấp dưỡng nuôi con cho yêu cầu của bà Tr theo quy định tại Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. NH xét về tuổi của con chung và hoàn cảnh sống của trẻ em trong giai đoạn hiện nay, điều kiện tối thiểu để nuôi dưỡng cháu T và cháu H trong điều kiện xã hội hiện tại, Hội đồng xét xử xét thấy với mức yêu cầu cấp dưỡng mà bà Tr yêu cầu là 1.000.000đồng/01tháng/01đứa và thời gian yêu cầu cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2020 là phù hợp nên được chấp nhận.

[4.4] Về chia tài sản và nợ chung: Do ông H cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Bà Tr không yêu cầu giải quyết về phần tài sản và xác định giữa bà Tr và ông H không có nợ ai, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà Trần Thị Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và ông Lê Tấn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tr về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" đối với ông Lê Tấn H.

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Tr được ly hôn với ông Lê Tấn H.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Tr được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Lê Huỳnh Bảo T, sinh ngày 12/8/2004 và Lê Vĩnh H, sinh ngày 27/11/2009. Ông Lê Tấn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/01đứa cho đến khi cháu T và cháu H đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 8 năm 2020.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1 Buộc bà Trần Thị Tr phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà Nước, nH được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Tr đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004755 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Trần Thị Tr đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3.2 Buộc ông Lê Tấn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nộp vào Ngân sách Nhà nước.

4. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã N, huyện N, tỉnh Long An; *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương